

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2026/DS-PT

Ngày 30-01-2026

V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất,
tháo dỡ, di dời tài sản trên đất, buộc
chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật
việc thực hiện quyền đối với tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoa

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tuệ

Ông Vi Đức Trí

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Phương Chi - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2025/TLPT-DS ngày 14 tháng 11 năm 2025 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, tháo dỡ, di dời tài sản trên đất, buộc chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền đối với tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn, bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 83/2025/QĐ-PT ngày 25 tháng 12 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 14/2026/QĐ-PT ngày 21 tháng 01 năm 2026, Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 08/2026/QĐ-CA ngày 26 tháng 01 năm 2016, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Vy Công Đ, sinh năm 1998. Căn cước công dân (viết tắt là CCCD) số 020098001*** do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 24-7-2023. Cư trú tại: Đường B, phường K, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Bà Lương Thị H, sinh năm 1964. CCCD số 020164001*** do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 12-7-2024. Cư trú tại: Đường C, khối **, phường K, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 18-11-2025); có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1958. CCCD số 022058005*** do

Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Bộ Công an cấp ngày 01-8-2021. Cư trú tại: Đường N, khối **, phường T, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Đức N, sinh năm 1985; vắng mặt.

2. Bà Vi Thị Y; vắng mặt

3. Bà Trương Thị S, sinh năm 1963; vắng mặt.

4. Ông Nông Văn M; vắng mặt.

5. Bà Lê Thị T; vắng mặt.

Cùng cư trú tại: Đường N, khối **, phường T, tỉnh Lạng Sơn.

6. Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1983. Cư trú tại: Đường Trần Đăng N, phường T, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Đức T, là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và Bản án dân sự sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Trương Thị S là chị ông Trương Văn T.

Ông Nguyễn Đức T là chồng bà Trương Thị S. Bà Nguyễn Thị Hồng X, bà Nguyễn Thị Kim N, ông Nguyễn Đức N là con của vợ chồng họ. Bà Nguyễn Thị Hồng X là vợ ông Phạm Thế T. Bà Nguyễn Thị Kim N là vợ ông Vũ Giang C.

Ngày 20-5-2003, hộ ông Hoàng Văn Á được Ủy ban nhân dân thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là UBND thành phố) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCN) đối với thửa đất số 28 diện tích 1.150,0m² đất lúa, tờ bản đồ địa chính số 06 phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là thửa đất số 28).

Ngày 20-8-2003, vợ chồng ông Hoàng Văn Á chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 87 có diện tích 729,6m² được đo tách từ thửa đất số 28 cho ông Nguyễn Đức T. Ngày 05-12-2003, hộ ông Nguyễn Đức T được UBND thành phố cấp GCN đối với thửa đất số 87 có diện tích 729,6m² đất lúa, tờ bản đồ địa chính số 06 phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là thửa đất số 87). Những thay đổi sau khi cấp giấy: Ngày 19-02-2009 chuyển mục đích sử dụng sang đất ở tại đô thị đối với diện tích 727,1m², còn diện tích 2,5m² quy hoạch là đất giao thông và tách ra khỏi GCN. Ngày 04-4-2009, cơ quan chức năng đã có quyết định cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99 có diện tích 347,0m² được tách từ thửa đất số 87; phần đất còn lại của thửa đất số 87 là 380,1m², đã tách 2,5m² làm đường ngõ đi chung.

Ngày 20-12-2017, ông Nguyễn Đức T chia tách thửa đất số 87 có diện tích 380,1m² thành thửa đất số 159 có diện tích 66,1m² và thửa đất số 160 có diện tích 314,0m². Cùng ngày, hộ ông Nguyễn Đức T chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 159 cho ông Trương Văn T. Ngày 28-12-2017, hộ ông Nguyễn Đức T được

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) đối với thửa đất số 160 có diện tích 314,0m² đất ở tại đô thị, tờ bản đồ địa chính số 06 phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là thửa đất số 160); ông Trương Văn T được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 159 có diện tích 66,1m² đất ở tại đô thị, tờ bản đồ địa chính số 06 phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là thửa đất số 159).

Ngày 04-4-2009, UBND thành phố cấp GCN đối với thửa đất số 99 có diện tích 347,0m² (được tách từ thửa đất số 87) cho hộ ông Nguyễn Đức T. Ngày 29-4-2009, hộ ông Nguyễn Đức T tặng cho thửa đất số 99 cho con là bà Nguyễn Thị Hồng X và ông Phạm Thế T. Năm 2019, vợ chồng ông Phạm Thế T chia tách thửa đất số 99 thành thửa đất số 99.1 có diện tích 230,6m² và thửa đất số 99.2 có diện tích 116,4m². Ngày 09-10-2019 vợ chồng họ thực hiện ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 99.2 cho vợ chồng ông Vũ Giang C và bà Nguyễn Thị Kim N. Ngày 22-10-2019, thửa đất số 162 có diện tích 230,6m² được cấp GCNQSDĐ cho vợ chồng ông Phạm Thế T; thửa đất số 163 có diện tích 116,4m² cho vợ chồng ông Vũ Giang C. Sau đó, ông Phạm Thế T tiếp tục chia tách thửa đất số 162 thành thửa đất số 181 diện tích 115,3m² và thửa đất số 182 diện tích 115,3m². Ngày 28-12-2019, vợ chồng ông Phạm Thế T chuyển nhượng thửa đất số 181 cho vợ chồng ông Nguyễn Đức N.

Ngày 24-11-2014, hộ bà Lý Thị P được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 15 có diện tích 1.903,3m² đất trồng lúa, tờ bản đồ địa chính số 06 phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là thửa đất số 15). Ngày 12-02-2015, bà Lý Thị P và ông Trần Tiến H ký kết Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 15 cho ông Dương Văn T và bà Hà Thị H. Ngày 09-3-2015, vợ chồng ông Dương Văn T được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 15. Sau đó, vợ chồng họ đã chia tách thửa đất số 15 thành nhiều thửa đất; trong đó có thửa đất số 149 diện tích 1.049,8m² và chuyển mục đích các thửa đất đó thành đất ở. Ngày 03-6-2016, vợ chồng ông Dương Văn T được cấp GCNQSDĐ đối với nhiều thửa đất; trong đó có thửa đất số 149 có diện tích 1.049,8m² đất ở tại đô thị. Ngày 18-7-2022, vợ chồng ông Dương Văn T đã lập chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất trong đó có thửa đất số 149 cho ông Vy Công Đ. Ngày 17-8-2022, ông Vy Công Đ được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 149 có diện tích 1.049,8m² đất ở tại đô thị, tờ bản đồ địa chính số 06 phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (viết tắt là thửa đất số 149).

Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 09-12-2024, xác định: Đất tranh chấp có diện tích 21,3m² thuộc thửa đất số 149. Đất theo giá thị trường có trị giá 6.000.000đồng/m². Tài sản gắn liền với đất gồm có: Tường cao 1,0m, dài 9,64m do bị đơn xây dựng năm 2004 đã hết khấu hao. Tường cao 3,1m, dài 1,23m do con bị đơn xây dựng năm 2018, trị giá 517.500đồng. Tường cao 2,3m, dài 11,4m, không xác định người xây vào năm 2014. Tường cao 2,3, dài 1,17m do con bị đơn xây dựng năm 2018, trị giá 365.000đồng. Cổng sắt không xác định được người làm năm 2018, trị giá 1.330.900đồng. Nắp bê tông diện tích 6,5m²

do bị đơn xây dựng năm 2004 đã hết khấu hao. Mái tôn 1 diện tích $3,2m^2$ do bị đơn xây dựng năm 2004, đã hết khấu hao. Mái tôn 2 diện tích $3,5m^2$ do con gái bị đơn xây dựng năm 2018, đã hết khấu hao. Nền lát gạch đỏ diện tích $4,0m^2$ không xác định người xây năm 2018, trị giá 204.800đồng.

Tại Kết luận giám định tư pháp của Giám định viên Hoàng Tiến L đã xác định: Diện tích đất tranh chấp $21,3m^2$ nằm trong thửa đất số 149 được thể hiện trên Bản trích đo địa chính số TĐ 39-2025 Công ty cổ phần đo đạc P lập ngày 16-4-2025. Ranh giới các thửa đất số 160, thửa đất số 181, thửa đất số 182, thửa đất số 163, thửa đất số 33 thuộc tờ bản đồ địa chính số 06, phần ranh giới thửa đất tiếp giáp với thửa đất số 149 được thể hiện đúng theo ranh thửa của Bản đồ địa chính phường. Các thửa đất nêu trên không có sự chồng lấn nhau về diện tích trên Bản đồ địa chính và Hồ sơ địa chính.

Tại cấp sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện cùng những lời trình bày tiếp theo nguyên đơn ông Vy Công Đ và người được nguyên đơn ủy quyền cho biết: Tại Đơn khởi kiện nguyên đơn yêu cầu được quản lý, sử dụng $21,3m^2$ đất tại thửa đất số 149. Buộc bị đơn ông Nguyễn Đức T phải tháo dỡ bức tường gạch ba banh do bị đơn xây dựng, di dời ra khỏi diện tích đất của nguyên đơn. Thửa đất số 149 có diện tích $1.049,8m^2$ do nguyên đơn nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông Dương Văn T vào năm 2022 và đã được cấp GCNQSDĐ ngày 17-8-2022. Sau khi nhận chuyển nhượng một thời gian, nguyên đơn có thuê đơn vị đo đạc đến để đo đạc xác định ranh giới với những thửa đất của các hộ giáp ranh liền kề. Từ kết quả đo đạc và hiện trạng thửa đất số 149 đã bị một số chủ đất lấn chiếm trong đó có bị đơn lấn chiếm $21,3m^2$ và xây dựng một số công trình trên đất. Sự việc tranh chấp đất đai đã được chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành nên nguyên đơn khởi kiện ra Tòa. Sau khi có kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nguyên đơn xác định đất tranh chấp có diện tích $21,3m^2$; trên đất có một số công trình vật kiến trúc do bị đơn xây dựng, con bị đơn xây dựng và không xác định được người xây dựng. Vì vậy, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả lại diện tích $23,1m^2$ đất tranh chấp, bị đơn phải tháo dỡ mái tôn diện tích $3,2m^2$, nắp bê tông có diện tích $6,5m^2$, tường dài 9,64m, tường dài 1,23m; buộc bị đơn chấm dứt hành vi cản trở nguyên đơn tháo dỡ cổng sắt, tường dài 10,38m; toàn bộ tài sản bị tháo dỡ, di dời nguyên đơn không phải thanh toán cho bị đơn. Nguyên đơn đã nộp chi phí tố tụng với tổng số tiền 14.011.000đồng nên đề nghị giải quyết chi phí này theo quy định.

Bị đơn ông Nguyễn Đức T trình bày: Năm 2003 bị đơn nhận chuyển nhượng với ông Hoàng Văn Á thửa đất giáp với thửa đất của bà Lý Thị P. Ông Hoàng Văn Á đã xây tường giáp ranh bằng gạch sỉ với phần đất của bà Lý Thị P. Khi nhận chuyển nhượng trên đất của bị đơn đã có sẵn bức tường đó và ký giáp ranh với chủ đất tiếp giáp không có tranh chấp. Năm 2003, bị đơn chuyển đổi từ đất lúa thành đất ở và xây dựng tường trên cơ sở tường của chủ đất cũ để lại. Bị đơn đã chia tách thửa đất và có sự chuyển nhượng đất với một số người mà không có tranh chấp với ai. Bị đơn sử dụng đất đúng ranh giới và tài sản trên đất bị đơn đã xây dựng từ lâu nên bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với chi phí tố tụng nguyên đơn đã nộp tạm ứng đề nghị giải

quyết theo quy định của pháp luật. Bị đơn thuộc đối tượng miễn án phí nên có đề nghị được miễn án phí.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Đức N, bà Vi Thị Y, bà Trương Thị S, ông Nông Văn M, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị Kim N đã được triệu tập nhiều lần nhưng không hợp tác, không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 18-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn, đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vy Công Đ, cụ thể:

1.1 Buộc bị đơn ông Nguyễn Đức T phải tháo dỡ, di dời một phần mái tôn của gia đình bị đơn xây dựng sang thửa đất 149 có diện tích 3,2m²; 01 bức tường của gia đình bị đơn xây bằng gạch bê tông chiều dài 9,64m, cao 1m; 01 nắp bê tông của gia đình bị đơn xây dựng có diện tích 6,5m².

1.2 Buộc bị đơn phải chấm dứt hành vi cản trở nguyên đơn tháo dỡ, di dời các tài sản trên thửa đất số 149 gồm: 01 cổng sắt; 01 bức tường dài 1,23m, cao 3,10m; 01 bức tường từ có chiều dài 11,14m, cao 2,30m; 01 bức tường có chiều dài 1,17m, cao 2,30m; nền lát gạch đỏ có diện tích 4,0m²; 01 mái tôn có diện tích 3,5m², để trả lại cho nguyên đơn 21,3m³ đất trong thửa đất số 149. Công nhận nguyên đơn quản lý, sử dụng thửa đất trên là hợp pháp. Bị đơn không được bồi hoàn giá trị tài sản bị tháo dỡ, do xây dựng lấn chiếm đất.

2. Về chi phí tố tụng: Buộc bị đơn phải hoàn trả lại tiền chi phí tố tụng cho nguyên đơn số tiền 14.011.000đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chậm trả, án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định bị đơn ông Nguyễn Đức T kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu của nguyên đơn và công nhận quyền sử dụng 8,0m² đất của gia đình bị đơn theo sơ đồ từ điểm A đến điểm B, M, N, O, A và không nhất trí tháo dỡ, di dời tài sản trên diện tích 8,0m² đất nêu trên. Về chi phí tố tụng bị đơn không nhất trí trả cho nguyên đơn theo như Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tại cấp phúc thẩm: Tại Kiến nghị khắc phục vi phạm trong giải quyết vụ án dân sự số 10/KN-VKS-DS ngày 07-11-2025 của Viện kiểm sát nhân khu vực 1 - Lạng Sơn đối với Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn đối với việc thụ lý, giải quyết vụ án dân sự về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu tháo dỡ, di dời tài sản trên đất và yêu cầu chấm dứt hành vi cản trở quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Vy Công Đ và bị đơn ông Nguyễn Đức T, các vi phạm đó bao gồm vi phạm về quyết định giải quyết yêu cầu khởi kiện của đương sự, về áp dụng căn cứ pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

Bị đơn tại Đơn xin xét xử vắng mặt giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật tố tụng và giải quyết vụ án cụ thể như sau:

1. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

2. Về việc giải quyết kháng cáo: Căn cứ lời khai của các đương sự; căn cứ vào nguồn gốc đất, vào quá trình sử dụng đất, vào tài sản trên đất, vào hồ sơ cấp GCNQSDĐ và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm, người kháng cáo không xuất trình được thêm tài liệu, chứng cứ gì mới đối với nội dung kháng cáo 8,0m² đất tranh chấp và tài sản trên diện tích đất trên, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo về nội dung này.

Tuy nhiên, quá trình kiểm sát Bản án dân sự sơ thẩm thấy rằng: Quyết định của bản án xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng chỉ tuyên buộc bị đơn phải tháo dỡ, di dời tài sản trên đất và chấm dứt hành vi cản trở nguyên đơn tháo dỡ di dời tài sản trên thửa đất 149 mà không tuyên nguyên đơn được quản lý sử dụng diện tích đất tranh chấp 21,3m² là chưa giải quyết đầy đủ yêu cầu khởi kiện của đương sự. Đồng thời, nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn tháo dỡ tài sản trên diện tích đất tranh chấp 21,3m² nhưng bản án lại tuyên cả nguyên đơn, bị đơn phải dỡ tài sản trên thửa đất số 149 là không chính xác, vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện của đương sự; tuyên bị đơn phải chấm dứt hành vi cản trở nguyên đơn tháo dỡ, di dời các tài sản khác trên thửa đất số 149 không rõ người tạo lập nhưng phần nhận định của bản án không nhận định, vi phạm điểm b khoản 2 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự và mẫu hướng dẫn; áp dụng thiếu căn cứ pháp luật tại khoản 2 Điều 161 của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết 326. Những vi phạm, thiếu sót nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn đã ban hành Kiến nghị số 10/KN-VKS-DS ngày 07-11-2025. Ngoài ra, diện tích mà bị đơn xây dựng lấn chiếm của nguyên đơn là 8,0m², còn phần tài sản trên diện tích còn lại do ai xây dựng không xác định được cụ thể nhưng Bản án lại buộc bị đơn chịu toàn bộ chi phí tố tụng là không phù hợp. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện của nguyên đơn tự nguyện chịu một phần chi phí tố tụng. Do đó, nội dung kháng cáo của bị đơn về chi phí tố tụng là có căn cứ, được chấp nhận. Mặt khác, những nội dung vi phạm, thiếu sót của cấp sơ thẩm như trên, cấp phúc thẩm có thể khắc phục bằng việc sửa bản án sơ thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Đức T; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân

dân khu vực 1 - Lạng Sơn theo hướng phân tích nêu trên. Do sửa án nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Phiên tòa mở lần thứ 2 đã được triệu tập hợp lệ, có đương sự vắng mặt nhưng đã người đại diện theo uỷ quyền có mặt hoặc có đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt những người này.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức T, thấy rằng:

[3] Qua xem xét, thẩm định tại chỗ xác định diện tích đất nguyên đơn khởi kiện là 21,3m² thuộc thửa đất số 149. Tài sản gắn liền với đất gồm có: Nhiều bức tường, có tường cao 1,0m, tường cao 2,3m, tường cao 3,1m, cổng sắt, nắp bê tông, các mái tôn, nền lát gạch đỏ. Các tài sản này có tài sản xác định được người tạo lập, có tài sản không xác định được người tạo lập.

[4] Xét ý kiến trình bày của nguyên đơn về nguồn gốc đất tranh chấp, thấy: Bà Lý Thị P có thửa đất số 15, diện tích 1.903,3m² đất trồng lúa đã được cấp GCNQSDĐ ngày 24-11-2014. Năm 2015, bà Lý Thị P và con trai ông Trần Tiến H chuyển nhượng quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 15 cho vợ chồng ông Dương Văn T và bà Hà Thị H. Ngày 09-3-2015, vợ chồng ông Dương Văn T được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 15. Sau đó, vợ chồng ông Dương Văn T đã chia tách thửa đất số 15 thành nhiều thửa đất, trong đó có thửa đất số 149 diện tích 1.049,8m² và chuyển mục đích các thửa đất đã được chia tách thành đất ở. Ngày 03-6-2016, vợ chồng ông Dương Văn T được cấp GCNQSDĐ đối với nhiều thửa đất trong đó có thửa đất số 149. Ngày 18-7-2022, vợ chồng ông Dương Văn T, chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất trong đó có thửa đất số 149 cho nguyên đơn ông Vy Công Đ. Ngày 17-8-2022, nguyên đơn được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 149 có diện tích 1.049,8m² đất ở tại đô thị.

[5] Xét ý kiến trình bày của bị đơn về nguồn gốc đất tranh chấp, thấy: Ngày 20-5-2003, hộ ông Hoàng Văn A được cấp GCN đối với thửa đất số 28 có diện tích 1.150,0m² đất lúa. Ngày 20-8-2003, vợ chồng ông Hoàng Văn A đã chuyển nhượng thửa đất số 87 có diện tích 729,6m² được đo tách từ thửa đất số 28 cho bị đơn ông Nguyễn Đức T. Ngày 05-12-2003, hộ ông Nguyễn Đức T được cấp GCN đối với thửa đất số 87 và sau đó chuyển mục đích sử dụng sang đất ở đối với diện tích 727,1m² còn diện tích 2,5m² quy hoạch là đất giao thông và tách ra khỏi GCN. Ngày 04-4-2009, cơ quan chức năng cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 99 có diện tích 347,0m² được tách từ thửa đất số 87; phần đất còn lại của thửa đất số 87 là 380,1m², đã tách diện tích 2,5m² làm đường ngõ đi chung. Ngày 20-12-2017, ông Nguyễn Đức T chia tách thửa đất số 87 thành thửa đất số 159 có diện tích 66,1m², thửa đất số 160 có diện tích 314,0m² và chuyển nhượng thửa đất số 159 cho ông Trương Văn T. Ngày 28-12-2017, hộ ông Nguyễn Đức T cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 160; ông Trương Văn T được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất số 159. Ngày 04-4-2009, cơ quan chức năng cấp GCN đối với thửa đất số 99 có diện tích

347,0m² cho hộ ông Nguyễn Đức T. Ngày 29-4-2009, hộ ông Nguyễn Đức T tặng cho thửa đất số 99 cho con là bà Nguyễn Thị Hồng X và ông Phạm Thế T. Năm 2019, vợ chồng ông Phạm Thế T thực hiện chia tách thửa đất số 99 thành thửa đất số 99.1 có diện tích 230,6m² và thửa đất số 99.2 có diện tích 116,4m². Ngày 09-10-2019 vợ chồng ông Phạm Thế T đã chuyển nhượng thửa đất số 99.2 cho vợ chồng ông Vũ Giang C. Ngày 22-10-2019, cơ quan chức năng cấp GCNQSDĐ thửa đất số 162 có diện tích 230,6m² cho vợ chồng ông Phạm Thế T; cấp thửa đất số 163 có diện tích 116,4m² cho vợ chồng ông Vũ Giang C. Sau đó, vợ chồng ông Phạm Thế T chia tách thửa đất số 162 thành thửa đất số 181 có diện tích 115,3m² và thửa đất số 182 có diện tích 115,3m². Ngày 28-12-2019, vợ chồng ông Phạm Thế T chuyển nhượng thửa đất số 181 cho vợ chồng ông Nguyễn Đức N.

[6] Đất tranh chấp tổng diện tích 21,3m² được thể hiện theo vị trí đỉnh thửa A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, O tại Mảnh trích đo và thể hiện thuộc thửa đất số 149. Tại Kết luận giám định tư pháp cũng xác định: Khu đất tranh chấp với tổng diện tích 21,3m² nằm trong thửa đất số 149. Ranh giới các thửa đất số 160, thửa đất số 181, thửa đất số 182, thửa đất số 163, thửa đất số 33 thuộc tờ bản đồ địa chính số 06, phần ranh giới thửa đất tiếp giáp với thửa đất số 149 được thể hiện đúng theo ranh thửa của Bản đồ địa chính phường. Các thửa đất nêu trên không có sự chồng lấn nhau về diện tích trên Bản đồ địa chính và Hồ sơ địa chính.

[7] Về tài sản hiện có trên diện tích đất tranh chấp: Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ xác định có nhiều công trình trên đất, có công trình thể hiện năm xây dựng, người xây dựng; có công trình không rõ người xây dựng. Tại phiên tòa sơ thẩm, qua tranh tụng xác định có một số tài sản do bị đơn xây dựng tại diện tích 8,0m² đất tranh chấp, gồm: Một phần mái tôn có diện tích 3,2m²; 01 bức tường xây bằng gạch bê tông chiều dài 9,64m, cao 1m; 01 nắp bê tông có diện tích 6,5m². Các tài sản khác không phải do bị đơn xây dựng, có cái không xác định được người xây dựng, hoặc không biết ai tạo lập; các tài sản này có cái còn giá trị, có cái đã hết khấu hao và được xây dựng độc lập, tách rời và không liên quan đến nhà đất của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Đức N, bà Vi Thị Y, bà Trương Thị S, ông Nông Văn M, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị Kim N. Sau khi xét xử sơ thẩm, bản án xác định nguyên đơn tháo dỡ các tài sản này trên đất, nguyên đơn cũng không có kháng cáo. Bản án sơ thẩm cũng đã được tổng đạt hợp lệ cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và họ cũng không có kháng cáo. Điều đó thể hiện những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cũng không bị ảnh hưởng quyền lợi về vấn đề này. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn cũng tự nguyện tháo dỡ, di dời tài sản trên đất và tự chi chi phí tháo dỡ, di dời để xác lập quyền của người sử dụng đất.

[8] Bị đơn cho rằng bức tường và mái tôn gia đình bị đơn xây dựng trước thời điểm thửa đất số 149 được cấp GCNQSDĐ và bị đơn vẫn sử dụng đúng ranh giới thửa đất mà bị đơn đã nhận chuyển nhượng với ông Hoàng Văn Á. Tuy nhiên qua lời khai người làm chứng xác định: Thửa đất của ông Hoàng Văn Á với thửa đất của nhà bà Lý Thị P trước đây là ruộng trồng lúa bậc thang, thửa đất

nhà bà Lý Thị P bên trên cao hơn thửa đất của ông Hoàng Văn Ấ; giáp ranh hai thửa đất có hình cong vòng cung, không có đường thẳng như các đoạn tường xây hiện tại. Trước đây, ông Hoàng Văn Ấ tuy có xây bức tường bao quanh thửa đất của mình để làm ao nuôi ba ba, nhưng trước khi chuyển nhượng đất cho bị đơn thì ông Hoàng Văn Ấ đã phá bức tường xây bao quanh có hình vòng cung. Ngoài ra, căn cứ vào các bản ảnh trên vệ tinh do nguyên đơn cung cấp chứng minh việc bị đơn trình bày là không có cơ sở. Ngoài lời trình bày bị đơn không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho ý kiến mà bị đơn đã đưa ra và mâu thuẫn với chủ sử dụng đất trước khi chuyển nhượng cho bị đơn, không phù hợp với hiện trạng và thực tế khách quan.

[9] Chính bị đơn cũng thừa nhận khi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Hoàng Văn Ấ đối với thửa đất số 28 có diện tích 1.150,0m² và của bị đơn đối với thửa đất số 87 có diện tích 729,6m² đều không hề có tranh chấp với xung quanh. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia tách thửa đất, chuyển nhượng thửa đất, các bên cũng sử dụng đất đúng theo ranh giới đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và không có tranh chấp với các chủ thửa đất xung quanh.

[10] Qua các tài liệu có trong Hồ sơ cấp GCNQSDĐ thửa đất số 15, 28 và chỉnh lý, biến động sau khi cấp giấy, cụ thể trong đó có thửa đất số 149 thấy rằng: Việc cấp GCNQSDĐ thửa đất số 15, 28 và chỉnh lý biến động, trong đó có thửa đất số 149 là thực hiện công khai, đúng thẩm quyền, đúng đối tượng, đúng trình tự thủ tục theo các quy định của Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn hướng dẫn, thi hành tại thời điểm cấp giấy, thời điểm chỉnh lý.

[11] Luật Đất đai qua các thời kỳ đều quy định: Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý. Nhà nước trao quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất theo quy định của Luật này. Nhà nước bảo hộ quyền sử dụng đất ... của người sử dụng đất. Người sử dụng đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, được Nhà nước bảo hộ khi bị người khác xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp về đất đai của mình. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là chứng thư pháp lý để Nhà nước xác nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, tài sản khác gắn liền với đất hợp pháp của người có quyền sử dụng đất, quyền tài sản khác gắn liền với đất.

[12] Do thửa đất số 149 đã được cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn. Việc bị đơn đã xây dựng công trình lấn chiếm sang thửa đất số 149 với diện tích 8,0m² và một số người khác không rõ thông tin đã xây dựng công trình lấn chiếm sang thửa đất số 149 với diện tích 13,3m² là đã xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của nguyên đơn; vi phạm quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, không sử dụng đất theo đúng ranh giới thửa đất theo quy định tại của Luật Đất đai.

[13] Từ những phân tích, đánh giá trên có đủ căn cứ pháp lý xác định toàn bộ 21,3m² đất tranh chấp thuộc quyền quản lý sử dụng của nguyên đơn. Tại cấp phúc thẩm, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình đối với diện tích 8,0m² nằm trong 21,3m² đất

tranh chấp. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn về 8,0m² và tài sản trên diện tích đất trên là không có căn cứ để chấp nhận.

[14] Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã nộp tạm ứng tổng cộng 14.011.000đồng. Tại cấp sơ thẩm đã xác định rõ bị đơn chỉ xây dựng công trình trên một phần diện tích đất tranh chấp; công trình còn lại trên đất tranh chấp do người khác xây dựng hoặc không xác định được người xây dựng. Cấp sơ thẩm đã không làm rõ về diện tích đất tranh chấp thực tế gắn với công trình xây dựng của bị đơn mà xác định bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng là không chính xác, ảnh hưởng đến quyền lợi của bị đơn. Do đó, kháng cáo của bị đơn về nội dung chi phí tố tụng là có căn cứ pháp lý. Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn xác định: Để thuận lợi cho việc thi hành án, làm tròn số và có lợi cho bị đơn thì nguyên đơn xác định chi phí tố tụng đối với diện tích 8,0m² là 5.000.000đồng; chi phí tố tụng còn lại đối với diện tích 13,3m² là 9.011.000đồng và nguyên đơn sẽ tự chịu chi phí tố tụng 9.011.000đồng. Xét thấy, ý kiến của nguyên đơn phù hợp với các quy định của pháp luật nên chấp nhận. Vì vậy, bị đơn chỉ phải chịu chi phí tố tụng là 5.000.000đồng và phải có trách nhiệm hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền này.

[15] Thấy rằng, Bản án sơ thẩm có một số vi phạm, thiếu sót khác như sau:

[16] Thứ nhất: Phần quyết định của bản xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng chỉ tuyên buộc bị đơn phải tháo dỡ, di dời tài sản trên đất mà không tuyên nguyên đơn được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất tranh chấp 21,3m² là chưa quyết định giải quyết đầy đủ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[17] Thứ 2: Phần quyết định buộc bị đơn phải tháo dỡ, di dời tài sản trên diện tích 8,0m² đất tranh chấp nhưng chưa tuyên về trách nhiệm chi phí tháo dỡ, di dời công trình là chưa đầy đủ.

[18] Thứ 3: Thừa đất số 149 chỉ có tranh chấp 21,3m² đất, phần còn lại không có tranh chấp. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lại công nhận nguyên đơn có quyền sử dụng đất hợp pháp toàn bộ cả thửa đất số 149 là không chính xác.

[19] Thứ 4: Bản án sơ thẩm nhận định và quyết định về trách nhiệm chịu chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định). Tuy nhiên, phần căn cứ pháp luật không căn cứ vào quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về chi phí giám định là không đầy đủ. Bản án đã căn cứ vào một số Điều luật của Bộ luật Dân sự, Luật Đất đai qua các thời kỳ nhưng chưa đầy đủ đối với các vấn đề của vụ án. Tại mục [11] nhận định của Bản án sơ thẩm về án phí, cấp sơ thẩm không nhận định và quyết định căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết số 326 là không đầy đủ.

[20] Thứ 5: Để đảm bảo cho việc thi hành án, giải quyết triệt để vụ án cần buộc chủ thể có hành vi cản trở trái pháp luật phải chấm dứt hành vi tranh chấp về đất và tài sản gắn liền với đất.

[21] Từ những phân tích, cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm để đảm bảo quyền và lợi ích của các đương sự và đảm bảo cho việc thi hành án. Do kháng

cáo được chấp nhận một phần và do sửa Bản án sơ thẩm nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[22] Xét đề nghị của của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn là có căn cứ pháp lý, phù hợp với các quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Đức T; sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2025/DS-ST ngày 18-9-2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Lạng Sơn, cụ thể như sau:

Căn cứ vào các Điều 1, Điều 2, Điều 3, Điều 20, Điều 36, Điều 73, Điều 79 của Luật Đất đai năm 1993;

Căn cứ vào các Điều 4, Điều 10, Điều 46, Điều 48, Điều 49, Điều 50, Điều 105, Điều 107 của Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ vào các Điều 3, Điều 4, Điều 26, Điều 97, Điều 99, Điều 100, Điều 166, Điều 170 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào các Điều 3, Điều 4, Điều 26, Điều 31 của Luật Đất đai năm 2024;

Căn cứ vào các Điều 158, Điều 160, Điều 161, Điều 163, Điều 164, Điều 166, Điều 169, Điều 175, Điều 274, Điều 275, Điều 280, Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 1 Điều 157, khoản 2 Điều 161, khoản 1 Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 6 Điều 15, Điều 24, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khoá 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vy Công Đ.

I. Về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản trên đất

1. Ông Vy Công Đ được quyền quản lý, sử dụng tổng diện tích 21,3m² đất ở tại đô thị thuộc một phần thửa đất số 149, tờ bản đồ địa chính số 06, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn nay là phường T, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích 21,3m² đất được xác định bởi các đỉnh thửa nối các điểm: A, B, C, D, E, F, G, H, K, L, M, N, O thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 39-2025 kèm theo Bản án.

2. Buộc ông Nguyễn Đức T phải tháo dỡ, di dời các tài sản trên diện tích 8,0m² đất thuộc một phần thửa đất số 149, tờ bản đồ địa chính số 06, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn nay là phường T, tỉnh Lạng Sơn, gồm:

- 01 phần mái tôn có diện tích $3,2m^2$, được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm: 1, 2, 3, M, N thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 39-2025 kèm theo Bản án.

- 01 bức tường xây bằng gạch bê tông, có chiều cao 1,0m, dài 9,64m, được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm: A, B thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 39-2025 kèm theo Bản án.

- 01 nắp bê tông trên rãnh nước có diện tích $6,5m^2$, được thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 39-2025 kèm theo Bản án.

Ông Nguyễn Đức T phải tự chịu chi phí tháo dỡ, di dời công trình.

3. Buộc ông Nguyễn Đức T phải trả lại cho ông Vy Công Đ diện tích $8,0m^2$ đất thuộc một phần thửa đất số 149, tờ bản đồ địa chính số 06, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn nay là phường T, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích $8,0m^2$ đất được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm: A, B, M, N, O thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 39-2025 kèm theo Bản án.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Vy Công Đ tự tháo dỡ, di dời các công trình hiện có trên diện tích $13,3m^2$ thuộc một phần thửa đất số 149, tờ bản đồ địa chính số 06, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn nay là phường T, tỉnh Lạng Sơn, gồm:

- 01 cổng sắt hai cánh bít tôn có chiều dài 3,19m, cao 2,30m, được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm: B, C thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 39-2025 kèm theo Bản án.

- 01 bức tường có chiều dài 1,23m, cao 3,1m, được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm: B, M thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 39-2025 kèm theo Bản án.

- 01 bức tường có chiều dài 11,14m, cao 2,3m, được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm: C, D, E, F thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 39-2025 kèm theo Bản án.

- 01 bức tường có chiều dài 1,17m, cao 2,3m, được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm: D, K thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 39-2025 kèm theo Bản án.

- Nền lát gạch đỏ có diện tích $4,0m^2$, được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm: B, C, D, K, L, M thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 39-2025 kèm theo Bản án.

- Mái tôn có diện tích $3,5m^2$, được xác định bởi các đỉnh thừa nối các điểm: 4, 5, G, F, E thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 39-2025 kèm theo Bản án.

Ông Vy Công Đ phải tự chịu chi phí tháo dỡ, di dời công trình.

5. Buộc ông Nguyễn Đức T, ông Nguyễn Đức N, bà Vi Thị Y, bà Trương Thị S, ông Nông Văn M, bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị Kim N chấm dứt hành vi cản trở trái pháp luật việc thực hiện quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất nêu trên với ông Vy Công Đ.

II. Về nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng:

1. Ông Vy Công Đ phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và giám định với tổng số tiền là 9.011.000đồng. Xác nhận ông Vy Công Đ đã nộp đủ số tiền 9.011.000đồng (chín triệu không trăm mười một nghìn đồng).

2. Ông Nguyễn Đức T phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và giám định với tổng số tiền là 5.000.000đồng. Ông Nguyễn Đức T phải có trách nhiệm hoàn trả lại chi phí tố tụng cho ông Vy Công Đ với tổng số tiền là 5.000.000đồng (năm triệu đồng).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

III. Về án phí

1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Đức T được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Vy Công Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Vy Công Đ 600.000đồng (sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tạm ứng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000575 ngày 14-02-2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Lạng Sơn nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 - Lạng Sơn.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Đức T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND tối cao;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TANDKV 1 - Lạng Sơn;
- VKSNDKV 1 - Lạng Sơn;
- Phòng THADSKV1 - tỉnh Lạng Sơn;
- Đường sự;
- Người TGTT khác;
-

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

- Lưu: HS; Tòa DS; HCTP, KTNV&THA.

Nguyễn Thị Hoa